

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 01 -2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: bà Đoàn Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Hồng Hà;
2. Ông Nguyễn Quang Miên;

- Thư ký phiên toà: ông Nguyễn Việt Dũng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng tham gia phiên toà: bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 174/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Lê Văn H, sinh năm 1981;

ĐKHK và cư trú tại: thôn MB, xã YS, huyện LN, tỉnh BG.

Bị đơn: chị Bùi Thị T, sinh năm 1983;

ĐKHK tại: thôn MB, xã YS, huyện LN, tỉnh BG.

Cư trú tại: thôn HH, xã CĐ, huyện CG, tỉnh HD.

Người làm chứng:

- Ông Bùi Đức X, sinh năm 1952 và bà Đào Thị B, sinh năm 1950; đều cư trú tại: thôn HH, xã CĐ, huyện CG tỉnh HD.

- Bà Dương Thị L, sinh năm 1954; cư trú tại: thôn MB, xã YS, huyện LN, tỉnh BG

Tại phiên tòa có mặt anh H; vắng mặt chị T, ông X, bà B, bà L; chị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 10-11-2021; bản tự khai và lời khai, nguyên đơn anh Lê Văn H trình bày: anh và chị Bùi Thị T tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng

ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã YS, huyện LN, tỉnh BG vào ngày 15-9-2004. Sau khi cưới khoảng 01 năm, vợ chồng chuyển về sống tại thôn HH, xã CĐ, huyện CG đến đầu năm 2020 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, do bất đồng về quan điểm và cách nuôi dạy con cái dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, cả hai đều không tìm được tiếng nói chung. Anh chuyển về BG và vợ chồng đã sống ly thân hơn 01 năm, không tìm được biện pháp nào hàn gắn tình cảm. Anh nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, không thể quay về tiếp tục chung sống cùng nhau; anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị T.

Về con chung: anh và chị T có 02 con chung là Lê ĐT, sinh ngày 05-12-2005 và Lê Đ, sinh ngày 10-02-2011. Anh chị đã thống nhất sau ly hôn chị T tiếp tục nuôi 02 con chung đến khi các con thành niên, anh cấp dưỡng tiền nuôi 2 con là 2.000.000đ/tháng; phương thức cấp dưỡng theo tháng, kể từ tháng 02/2022 đến khi các con thành niên.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: anh không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn chị Bùi Thị T trình bày: chị và anh H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã YS, huyện LN, tỉnh BG vào ngày 15-9-2004. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không có sự quan tâm, chia sẻ, dành tình cảm cho nhau, cả hai không có tiếng nói chung, đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay; chị đồng ý ly hôn anh H.

Về con chung: anh chị có 02 con chung như anh H khai là đúng. Chị và anh H đã thống nhất, chị trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con sau khi ly hôn đến khi các con thành niên; hiện nay chị đang làm công nhân có thu nhập hàng tháng khoảng 8.000.000đ, có chỗ ở ổn định tại thôn HH, xã CĐ, huyện CG. Chị nhất trí mức cấp dưỡng hàng tháng anh H đưa ra là 1.000.000đ/con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: chị cũng không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25-11-2021 và ngày 07-12-2021 cháu Lê ĐT, Lê Đ đều có nguyện vọng ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-12-2021, ông Bùi Đức X và bà Đào Thị B (bố mẹ đẻ chị T) trình bày: chị T và anh H kết hôn năm 2004. Sau cưới được khoảng 01 năm anh chị chuyển về thôn HH, xã CĐ, huyện CG mua đất xây dựng nhà sinh sống đến năm 2020 thì mâu thuẫn căng thẳng do ghen tuông và kinh tế. Ông bà khuyên bảo vợ chồng nhiều nhưng đến nay cũng hết cách. Anh H chị T đã ly thân từ năm 2020. Với tư cách là bố mẹ không ai muốn con mình ly hôn; mong Tòa án hòa giải, nếu không được thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24-12-2021, bà Dương Thị L (mẹ đẻ anh H) trình bày: sau khi cưới anh H, chị T chung sống cùng gia đình bà được 01 năm thì vợ chồng chuyển về xã CD, huyện CG, tỉnh HD mua đất xây nhà và sinh sống tại đây. Cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, được gia đình 2 bên khuyên bảo nhưng không có kết quả. Anh H đã chuyển về BG sống cùng gia đình bà từ năm 2020 đến nay, chị T và 02 con vẫn sống ở CG. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Biên bản xác minh ngày 07-12-2021, UBND xã CD cung cấp: anh Lê Văn H và chị Bùi Thị T chuyển từ BG về cư trú tại xã CD đã nhiều năm. Quá trình chung sống có xảy ra nhiều mâu thuẫn, đánh chửi nhau, do ghen tuông chuyện tình cảm phải nhờ đến Chính quyền thôn và Công an xã can thiệp. Hiện nay anh chị sống ly thân, anh H không sinh sống tại CD; chỉ có chị T và 02 con sinh sống tại địa phương. Việc anh H xin ly hôn đề nghị Tòa án hòa giải và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến đã trình bày.

Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và thể hiện quan điểm: nhất trí ly hôn và đề nghị được chăm sóc nuôi dưỡng 2 con sau ly hôn, đồng ý mức cấp dưỡng hàng tháng 1.000.000đ/1 con.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo và chấp hành đúng các quy định của pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị xử:

- Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn H và chị Bùi Thị T;

- Về con chung: công nhận sự thống nhất của anh H và chị T, sau ly hôn chị T chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung là Lê ĐT, sinh ngày 05-12-2005 và Lê Đ, sinh ngày 10- 02-2011 đến khi các con thành niên. Chấp nhận việc anh H tự

nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con, mức cấp dưỡng là 1.000.000đồng/1 con/tháng; hai con là 2.000.000đ/tháng, kể từ tháng 02/2022 đến khi các con thành niên.

- Về án phí: anh H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: anh Lê Văn H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng giải quyết ly hôn chị Bùi Thị T cư trú tại thôn HH, xã CD, huyện Cẩm Giàng, đồng thời giải quyết về con chung, vì anh chị không thể gặp mặt nói chuyện thỏa thuận được với nhau; đây là tranh chấp phát sinh trong hôn nhân và gia đình; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

Người tham gia tố tụng: chị T là bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: anh Lê Văn H và chị Bùi Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã YS, huyện LN, tỉnh BG vào ngày 15-9-2004, là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới, anh chị chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do vợ chồng nghi ngờ về sự không chung thủy, ghen tuông dẫn đến bất đồng trong cuộc sống; mỗi khi xảy ra mâu thuẫn anh chị không cùng nhau tháo gỡ mà bỏ mặc khiến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm đến nhau trong khoảng thời gian dài. Nay anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về chung sống cùng nhau, thống nhất ly hôn. Như vậy, mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại; việc anh H, chị T thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình. Anh H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan hệ con chung: anh H, chị T có 2 con chung là Lê ĐT, sinh ngày 05-12-2005 và Lê Đ, sinh ngày 10-02-2011. Chị T xin chăm sóc nuôi dưỡng cả 2 con sau ly hôn; quá trình thu thập chứng cứ đến khi hòa giải anh H đều nhất trí. Tại đơn xin xét xử vắng mặt chị T vẫn giữ quan điểm tiếp tục nuôi 2 con sau ly hôn. HĐXX thấy rằng: trong nhiều năm nay chị T vẫn là người trực tiếp chăm

sóc nuôi dưỡng các con, có nơi ở, công việc và nguồn thu nhập ổn định, đảm bảo chăm nuôi các con. Thực tế các con đang theo học trường tại xã CD, có nguyện vọng ở với mẹ nên sự thống nhất về người trực tiếp nuôi con sau ly hôn của chị T, anh H là phù hợp, đã đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con và phù hợp Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX ghi nhận.

Anh H tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng 1.000.000đ/con; 2 con là 2.000.000đ; được chị T nhất trí. Việc thống nhất về mức cấp dưỡng của anh H chị T phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: anh H, chị T đều không yêu cầu, HĐXX không xem xét giải quyết;

[3] Về án phí: anh H là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51; Điều 55; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn H và chị Bùi Thị T.

Quan hệ con chung: công nhận sự thống nhất giữa anh Lê Văn H và chị Bùi Thị T, sau ly hôn chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là Lê ĐT, sinh ngày 05-12-2005 và Lê Đ, sinh ngày 10- 02-2011, đến khi các con thành niên hoặc khi chị T, anh H có yêu cầu khác.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh H về việc cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T, mức cấp dưỡng nuôi một con là 1.000.000đ; hai con là 2.000.000đ, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, kể từ tháng 02/2022 đến khi các con thành niên hoặc khi chị T, anh H có yêu cầu khác.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị T.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành không thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương

ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Án phí: anh Lê Văn H phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn và phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án mà anh H đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0002062 ngày 10-11-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Anh Lê Văn H còn phải nộp tiếp 300.000đ án phí cấp dưỡng.

Quyền kháng cáo: anh H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Chị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đoàn Thị Thúy

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- VKSND huyện Cẩm Giàng;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;
- UBND xã Cao An, huyện Cẩm Giàng để ghi vào sổ hộ tịch;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đoàn Thị Thúy

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Thúy